华镁复材
HUAMEI COMPOSITE

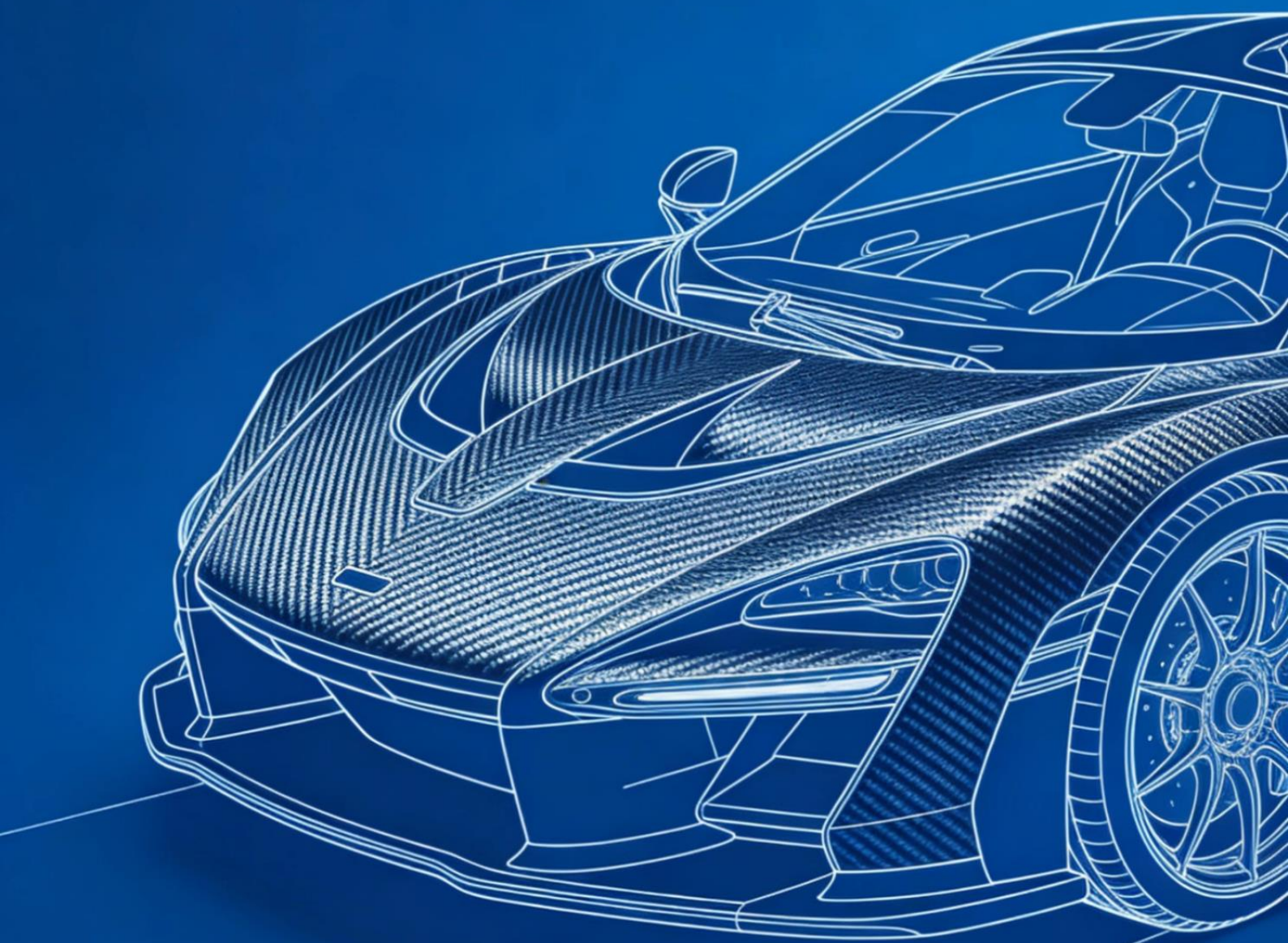

Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu Composite Jiangsu Huamei

Jiangsu Huamei Composite Material Co., Ltd.

华镁复材
HUAMEI COMPOSITE

Giới thiệu công ty

Company Introduction

Jiangsu Huamei đặt tại huyện Tứ Hồng, thành phố Túc Thiên, Giang Tô, Trung Quốc. Chú trọng chất lượng và đổi mới, công ty cung cấp prepreg composite polyurethane và SMC polyester không no do mình phát triển. Công ty sở hữu quyền sở hữu trí tuệ riêng, liên tục phát triển vật liệu composite và quy trình mới để mang lại nhiều lựa chọn và giá trị cho khách hàng.

Jiangsu Huamei Composite Material Technology Co., Ltd. is located in Sihong County, Suqian City, Jiangsu. The company's business philosophy is quality first and innovation, and the business scope is self-developed polyurethane prepreg, unsaturated resin SMC, with independent intellectual property rights, committed to the continuous exploration of new composite materials and new processes, to provide customers with more choices and create greater value.

Chứng chỉ

Qualification certificates



Certificate of Registration

nqa.

兹证明

江苏华镁复合材料科技有限公司

江苏省宿迁市泗洪县石集乡胡丰路1号

(IATF USI: YX6M9P)

的汽车生产件及相关服务件组织的质量管理体系要求适用于

片状模塑料（SMC片材）、聚氨脂预浸料的生产

已经NQA根据标准

IATF 16949:2016

（删减产品设计）

审核和注册

本注册要求组织必须按照上述标准保持其汽车生产件及相关服务件组织的质量管理体系，并由NQA进行监督。
若有任何争议，以英文证书为准。
获证组织必须定期接受监督审核并经审核合格，此证书方继续有效。
本证书信息可在国家认证认可监督管理委员会官方网站 (www. cnca. gov. cn) 上查询。
SNQA查询网站：www. snqa. com. cn

总经理

NQA证书编号： T198137
IATF证书编号： 0602134
首次发证日期： 2026年04月17日
有效期至： 2029年04月16日
版本： 1

Reproduction of the IATF 'globe' logo in any form is strictly prohibited by copyright

Certificate of Registration

nqa.

This is to certify that the Quality Management System of:

Jiangsu Huamei Composite Materials Technology Co., Ltd.

No.1 Yifeng Road, Shiji Township, Sihong County, Suqian City, Jiangsu Province, China
(IATF USI: YX6M9P)

applicable to:

Manufacturing of sheet film plastic (SMC sheet) and polyurethane prepreg

has been assessed and registered by NQA, Warwick House, Houghton Hall Park, Houghton Regis, Dunstable, LU5 5ZX, UK
against the provisions of:

IATF 16949:2016

(Clause 8.3 product design of IATF 16949:2016 is justifiably excluded)

This registration is subject to the company maintaining a quality management system to the above standard, which will be monitored by NQA.

Managing Director

NQA Certificate No: T198137
IATF Certificate No: 0602134
First Issue Date: 17 April 2026
Valid Until: 16 April 2029
Version: 1

Reproduction of the IATF 'globe' logo in any form is strictly prohibited by copyright

NQA is a trading name of NQA Certification Limited. Registration No. 09301758. Registered Office: Warwick House, Houghton Hall Park, Houghton Regis, Dunstable Bedfordshire LU5 5ZX, United Kingdom. This certificate is the property of NQA and must be returned on request.

Revision Date: Feb 2017

Page 1 of 1

Issue 3



质量管理体系认证证书

江苏华镁复合材料科技有限公司

GB/T 19001-2016/ISO 9001:2015

SMC片材（复合型预浸料）的生产

IAF CNAS



环境管理体系认证证书

江苏华镁复合材料科技有限公司

GB/T 24001-2016/ISO 14001:2015

SMC片材（复合型预浸料）的生产涉及的环境管理活动

IAF CNAS

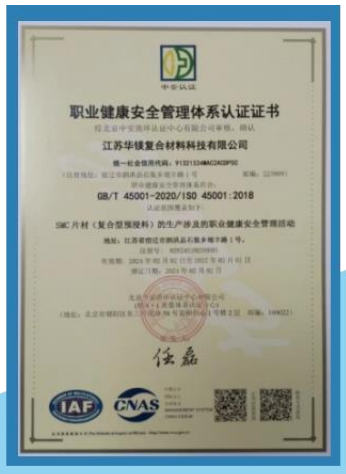

职业健康安全管理体系认证证书

江苏华镁复合材料科技有限公司

GB/T 45001-2020/ISO 45001:2018

SMC片材（复合型预浸料）的生产涉及的职业健康安全管理活动

IAF CNAS

Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

CSFCM - Prepreg composite polyurethane

CSFCM—polyurethane composite prepreg

CSFCM (Continuous Short Fiber Compression Molding) gồm nhựa polyurethane, cốt sợi thủy tinh và phụ gia. Kết hợp vải dệt với sợi ngắn giúp dung hòa ưu điểm của prepreg epoxy và tấm SMC. Vật liệu đáp ứng yêu cầu về độ bền, chống cháy, độ kín, tính chất điện và chất hạn chế, đồng thời cải thiện chi phí cao và hiệu suất thấp của prepreg PCM truyền thống.

Polyurethane prepreg CSFCM (Continuous Short Fiber Compression Molding) is composed of a polyurethane matrix, a glass fiber reinforcement, additives, and other components. The glass fiber reinforcement consists of woven fabric and chopped fibers, enable the composite prepreg to combine the advantages of conventional epoxy prepreg and SMC . It fully meets performance requirements such as strength, flame retardancy, airtightness, electrical properties, and restricted substances, addressing the industry pain points of high cost and low efficiency associated with traditional PCM prepreg.

Cấu trúc xếp lớp CSFCM

The structural form of csFCM is as follows:

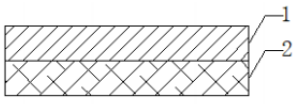

Xếp lớp 1

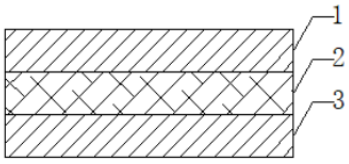

Xếp lớp 2

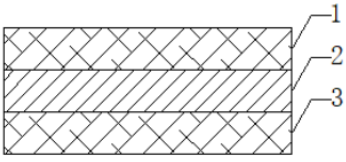

Xếp lớp 3

Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

Prepreg polyurethane CSFCM và prepreg epoxy

CSFCM Polyurethane prepreg&Epoxy prepreg

1. Prepreg epoxy có hiệu suất cắt, xếp lớp, sử dụng vật liệu và đóng rắn thấp.

2. Prepreg composite polyurethane có thể điều chỉnh định lượng và chiều rộng theo sản phẩm, tăng hiệu suất cắt, xếp lớp và sử dụng vật liệu. Có thể đóng rắn hoàn toàn trong 200 giây.

1. The cutting, layup efficiency, material utilization rate, and curing efficiency of epoxy prepreg materials are low.

2. Polyurethane prepreg allow for customization of areal density and width based on product requirements, significantly improving cutting and layup efficiency as well as material utilization. Complete curing can be achieved within 200 seconds.

Vật liệu Material	Thành phần Material composition	Chiều rộng (mm) width(mm)	Độ dày (mm) thickness(mm	Cắt (độ dày 1.5mm) cropping (Thickness 1.5 mm)	Xếp lớp (độ dày 1.5mm) lamination (Thickness 1.5 mm)	Thời gian đóng rắn (SEC) curing time (SEC)
Prepreg epoxy Epoxy prepreg	Vải + nhựa epoxy Fabric+epoxy resin	1000/1270	0.2/0.32	5 lần 5 times	5 lớp 5 Layers	400
Composite polyurethane Prepreg Polyurethane complex prepreg	Vải + sợi ngắn + Nhựa polyurethane Fabric+staple fiber +polyurethane resin	1000-1500	0.6-2.5	2 lần 2 times	2 lớp 2 Layers	200

Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

CSFCM - Prepreg composite polyurethane

CSFCM —Polyurethane Prepreg

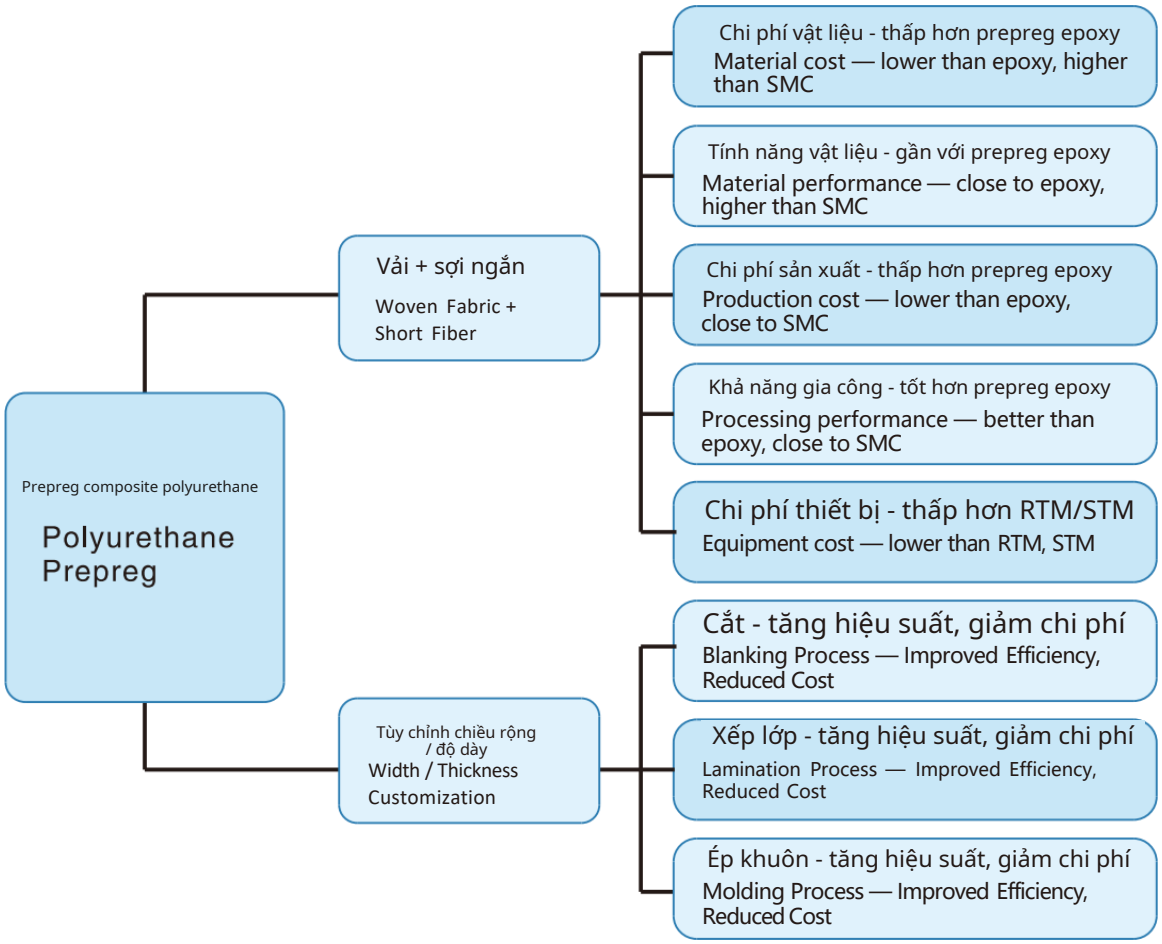

Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

So sánh tính năng Performance Comparison										
Thử nghiệm Mẫu thử Test template	Độ dày (Mm) Thickness (mm)	Vải Cấu trúc Fabric structure	Xếp lớp Layering	Kéo stretch		Uốn Bend		Va đập (KJ/m2) Impact (KJ/m2)	Cắt trong mặt phẳng shear in plane	
				Độ bền (Mpa)	Mô đun (Gpa)	Độ bền (Mpa)	Mô đun (Gpa)		Độ bền (Mpa	Mô đun (Gpa)
Epoxy Tấm sợi thủy tinh EPoxY fiberglass board	1	18# Tấm sợi thủy tinh 8#Fiberglass board	0/90/0/0/90/0	51 9 . 53	23 . 35	502	1 9 . 5	271	75 . 2	3 . 5
PU Tấm sợi thủy tinh PU Fiberglass board	1	18# Tấm sợi thủy tinh 8#Fiberglass board	0/90/0/0/90/0	538 . 1	27 . 82	606	23 . 2	273 . 5	78.6	3 . 7
PU Tấm sợi carbon pu carbon fiber board	1	3K+UD	3K/0/90/0/0/ 90/0+3K	537 . 98	43 . 27	688	39 . 6	331	52 . 95	2 . 1 36
PU Tấm sợi thủy tinh PU Fiberglass board	1	400g Vải roving 400grams checkered cloth	NA	450 . 48	22 . 55	532	1 9 . 3	290	68 . 03	2 . 81 7
PU Tấm sợi thủy tinh PU Fiberglass board	1	CSFCM	CSFCM9060 x 2 lớp CSFCM9060"2layers	364	21 . 3	572	20 . 5	109	161	60.7

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Prepreg polyurethane

Polyurethane Prepreg

Ô tô

Đặc tính sản phẩm
Product Features

- Tính cơ học tốt (độ dai: cao hơn epoxy truyền thống 20-30%) — Excellent mechanical properties (with toughness 20-30% higher than traditional epoxy resins)
- Đóng rắn nhanh (2 - 5 phút) — Rapid curing (2-5 minutes)
- Khả năng chống cháy tốt — Excellent flame retardancy
- Chống lão hóa / nhiễm bẩn — Aging resistance and contamination resistance
- Tính năng sản phẩm ổn định — Outstanding product performance stability
- Không bay hơi VOC — No VOC emissions

Ứng dụng chính
Major Product Applications

- Nắp trên bộ pin / linh kiện ô tô — Battery cover / Automotive components



Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

CSFCM9060					
STT	Hạng mục thử	Tiêu chuẩn thử	Trung bình	Đơn vị	Ghi chú
1	Chất liệu	GB/T 2577-2005	51~56	%	
2	Khối lượng riêng	GB/T 1033.1-2008	1.90	g/cm^3	
3	Độ hút nước	GB/T 1462 phương pháp 1	0.03	%	
4	Chống cháy	Thử cháy thẳng đứng UL94	Vo	/	
5	Nhiệt độ biến dạng nhiệt	GB/T 1634.2-2004	160.80	°C	
6	Độ dẫn nhiệt	GB/T 3399-1982	0.04	/	
7	Điện trở cách điện	GB/T 31838.4-2019	>1000	MQ	
8	Khả năng chịu điện áp	GB/T 1408.1-2016	1.72	m	
9	Hằng số điện môi	GB/T 1409-2006	4.80	/	
10	Độ bền kéo	GB/T 1447-2005	364.00	MPa	
11	Mô đun kéo	GB/T 1447-2005	21.30	GPa	
12	Độ bền uốn	GB/T 1449-2005	572.00	MPa	
13	Mô đun uốn	GB/T 1449-2005	20.50	GPa	
14	Độ bền cắt trong mặt phẳng	GB/T 3355-2014	161.00	MPa	
15	Mô đun cắt trong mặt phẳng	GB/T 3355-2014	60.70	GPa	
20	Độ bền va đập có khía	GB/T 1451	109.00	kJ/m^2	
23	Nhiệt độ / độ ẩm cao	ASTM D3039-17: 85±3°C, 82-88% RH, 1.000 giờ	Cả 11 chỉ tiêu đạt yêu cầu		
24	Sốc nhiệt	GB/T 31838.4-2019: Luân phiên -40 đến 85°C; chuyển nhiệt trong 30 phút; giữ 30 phút ở mỗi cực trị. 2 giờ/chu kỳ, 500 chu kỳ, tổng 1.000 giờ.	Cả 11 chỉ tiêu đạt yêu cầu		
26	Chịu phun sương muối	GB/T 2423.18 (672 giờ)	Cả 7 chỉ tiêu đạt yêu cầu		
31	Chất cấm	GB/T 30512-2014	Đạt	/	
32	Hệ số Poisson	GB/T 1040.2-2022	0.240	/	

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Prepreg polyurethane

Polyurethane Prepreg

Xe lạnh

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Tính cơ học tốt (độ dai:
cao hơn epoxy truyền thống 20-30%)
Đóng rắn nhanh (2-5 phút); chống cháy tốt
Chống lão hóa / nhiễm bẩn
Tính năng sản phẩm ổn định
Không bay hơi VOC
Đã qua thử nghiệm RoHS, FDA và REACH. Cầu nhiệt và độ dẫn nhiệt thấp; cách nhiệt tốt.

Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy)
Rapid curing (2-5 MIN)
Excellent Flame Retardancy
Aging Resistance, Pollution Resistance
Excellent Product Performance Stability
No VOC volatilization
Low thermal bridging effect, low thermal conductivity, excellent insulation performance

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Tấm lót trong khoang hàng lạnh

Refrigerated compartment inner panel



Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Prepreg polyurethane

Polyurethane Prepreg

Quang điện

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Tính cơ học tốt (độ dai: cao hơn epoxy truyền thống 20-30%)	Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy)
Đóng rắn nhanh (2-5 phút); chống cháy tốt	Rapid Curing (2-5 MIN) Excellent Flame Retardancy
Chống lão hóa / nhiễm bẩn	Aging Resistance, Pollution Resistance
Tính năng sản phẩm ổn định	Excellent Product Performance Stability
Không bay hơi VOC	No VOC volatilization
Cầu nhiệt và độ dẫn nhiệt thấp; cách nhiệt tốt	Low thermal bridging effect, low thermal conductivity, excellent insulation performance

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Tấm nền mô đun quang điện	Photovoltaic backsheet





Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

Prepreg polyurethane (Sợi carbon)

Polyurethane prepreg (carbon fiber)

Prepreg sợi carbon polyurethane gồm nhựa polyurethane, cốt sợi carbon và phụ gia. Cốt gồm vải dệt, sợi một hướng và sợi ngắn. Vật liệu có độ bền tốt, độ dai được cải thiện, hiệu suất đóng rắn cao và giúp giảm chi phí sản xuất.

Polyurethane carbon fiber prepreg consists of a polyurethane resin carbon fiber reinforcement, and additives. The carbon fiber reinforcement includes woven fabrics, unidirectional fibers, and chopped carbon fiber.

Polyurethane carbon fiber exhibits excellent strength properties, enhanced toughness, high curing efficiency, and reduced production costs.

STT serial number	Hạng mục thử Detection items	Tiêu chuẩn thử Detection standard	Đơn vị unit	Kết quả thử Detection results
1	Độ bền kéo TensilE StrEngth	GB/T 33613-201 7	Mpa	538
2	Mô đun kéo Tensile modulus	GB/T 33613-201 7	Gpa	43.3
	Độ bền uốn Bending strEngth	GB/T1449 –2005	Mpa	688
4	Mô đun uốn Bending modulus	GB/T 1 449-2005	Gpa	39.6
5	Cắt liên lớp Interlayer s hear	iso 14130 : 1 997	Mpa	87.2
6	Tg (DSC)	ISO 1 1 357-2 : 1 999	℃	1 06

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Thể thao

Prepreg polyurethane (sợi carbon)

Polyurethane prepreg (carbon fiber)

Đặc tính sản phẩm Product Features	Tính cơ học tốt (độ dai cao hơn epoxy truyền thống 20-30%)	Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy)
	Đóng rắn nhanh (2-5 MIN)	Rapid curing (2-5 MIN)
	Khả năng chống cháy tốt	Excellent Flame Retardancy
	Chống lão hóa / nhiễm bẩn	Aging Resistance, Pollution Resistance
	Tính năng sản phẩm ổn định	Excellent Product Performance Stability
	Không bay hơi VOC	No VOC volatilization
Ứng dụng chính Major Product Applications	Mũ bảo hiểm / đế giày sợi carbon	Carbon fiber helmet / Carbon fiber sole



Đế giày sợi carbon

Carbon fiber sole



Mũ bảo hiểm sợi carbon

Carbon fiber helmet

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Thể thao

Prepreg polyurethane (sợi carbon)

Polyurethane prepreg (carbon fiber)

Đặc tính sản phẩm Product Features	Tính cơ học tốt (độ dai cao hơn epoxy truyền thống 20-30%)	Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy)
	Đóng rắn nhanh (2-5 MIN)	Rapid curing (2-5 MIN)
	Khả năng chống cháy tốt	Excellent Flame Retardancy
	Chống lão hóa / nhiễm bẩn	Aging Resistance, Pollution Resistance
	Tính năng sản phẩm ổn định	Excellent Product Performance Stability
	Không bay hơi VOC	No VOC volatilization
Ứng dụng chính Major Product Applications	Thiết bị thể thao / bảo hộ	Sports and protective equipment



Mũi giày composite

Composite toe

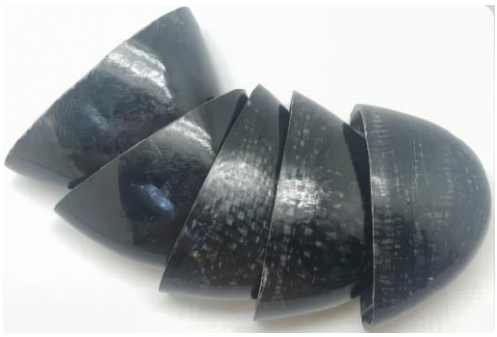

Mũi giày sợi carbon

Carbon fiber toe

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Drone

Prepreg polyurethane (sợi carbon)

Polyurethane prepreg (carbon fiber)

Đặc tính sản phẩm Product Features	Tính cơ học tốt (độ dai cao hơn epoxy truyền thống 20-30%) Đóng rắn nhanh (2-5 MIN) Khả năng chống cháy tốt Chống lão hóa / nhiễm bẩn Tính năng sản phẩm ổn định Không bay hơi VOC	Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy) Rapid curing (2-5 MIN) Excellent Flame Retardancy Aging Resistance, Pollution Resistance Excellent Product Performance Stability No VOC volatilization
Ứng dụng chính Major Product Applications	Drone / UAV sợi carbon	carbon fiber UAV/drone



Drone / UAV sợi carbon

carbon fiber UAV



Drone / UAV sợi carbon

carbon fiber drone

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

Công nghiệp

Prepreg polyurethane (sợi carbon)

Polyurethane prepreg (carbon fiber)

Đặc tính sản phẩm Product Features	Tính cơ học tốt (độ dai cao hơn epoxy truyền thống 20-30%)	Excellent Mechanical Properties (Toughness 20-30% Higher than Traditional Epoxy)
	Đóng rắn nhanh (2-5 MIN)	Rapid curing (2-5 MIN)
	Khả năng chống cháy tốt	Excellent Flame Retardancy
	Chống lão hóa / nhiễm bẩn	Aging Resistance, Pollution Resistance
	Tính năng sản phẩm ổn định	Excellent Product Performance Stability
	Không bay hơi VOC	No VOC volatilization
Ứng dụng chính Major Product Applications	Vỏ sợi carbon	Carbon fiber enclosure



Hộp bảo vệ lưu kho / vận chuyển sợi carbon

Carbon Fiber Storage & Transport Protective Case



Hộp y tế sợi carbon

Carbon Fiber Medical Protective Case

Giới thiệu sản phẩm

product Introduction

SMC polyester không no (Sheet Molding Compound)

unsaturated polyester SMC (sheet Molding compound)

SMC (Sheet Molding Compound) là vật liệu ép dạng tấm gồm sợi thủy tinh ngắn, nhựa, canxi cacbonat và các thành phần khác. Được dùng trong ô tô, đường sắt cao tốc, xây dựng, phòng tắm và thiết bị điện.

SMC (Sheet Molding Compound) is a sheet molding compound composed of components such as chopped glass fiber, resin, and calcium carbonate, widely used in automotive, high-speed rail, construction, bathroom, and electrical appliance industries.

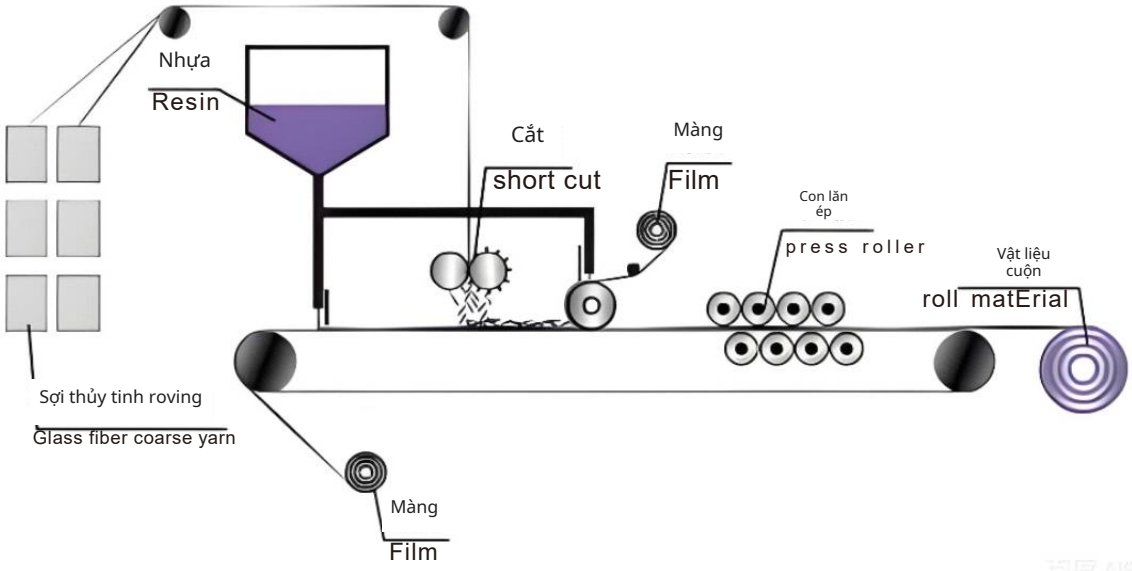

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

SMC polyester không no

Unsaturated Polyester SMC

Xe thương mại

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Cơ tính tốt / nhẹ — Excellent Mechanical Properties and Lightweight Design

Chống lão hóa / nhiễm bẩn — Aging Resistance, Pollution Resistance

Tính năng sản phẩm ổn định — Excellent Product Performance Stability

Khả năng gia công tốt — Good Machining Performance

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Mui cao / tấm hướng gió / Bậc lên xuống / ốp sườn / cản / ốp bên / bậc cửa / Nắp động cơ / tấm hướng gió toàn thân xe — High Roof Fairing / Bumper / Pedal, etc.



Bậc lên xuống, ốp sườn, cản, ốp bên và bậc cửa,

Nắp động cơ / tấm hướng gió toàn thân xe

Fender; side skirt ; bumper; side panel ; door sill; bonnet ; full body fairing

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

SMC polyester không no

Unsaturated Polyester SMC

Phòng tắm

Đặc tính sản phẩm
Product Features

- Cơ tính tốt, nhẹ — Excellent Mechanical Properties and Lightweight Design
- Chống lão hóa / nhiễm bẩn — Aging Resistance, Pollution Resistance
- Tính năng sản phẩm ổn định — Excellent Product Performance Stability
- Khả năng gia công tốt — Good Machining Performance

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Phòng tắm tích hợp, v.v. — Integrated Bathroom, etc.

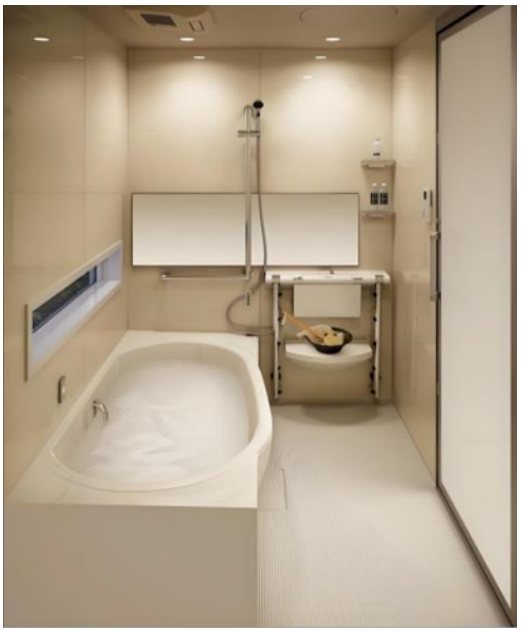



Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

SMC polyester không no

Unsaturated Polyester SMC

Cấp / thoát nước

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Cơ tính tốt / nhẹ
Excellent Mechanical Properties and Lightweight Design

Chống lão hóa / nhiễm bẩn
Aging Resistance, Pollution Resistance

Tính năng sản phẩm ổn định
Excellent Product Performance Stability

Khả năng gia công tốt
Good Machining Performance

Vật liệu cấp thực phẩm
Food-grade material

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Cấp / thoát nước trong tòa nhà
Building water supply and drainage



Tấm bồn nước thành phẩm

Single finished water tank panel



Bồn nước đã lắp đường ống

Finished water tank with pipes

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

SMC polyester không no

Unsaturated Polyester SMC

Thiết bị công nghiệp

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Cơ tính tốt, nhẹ
Excellent Mechanical Properties and Lightweight Design

Chống lão hóa / nhiễm bẩn
Aging Resistance, Pollution Resistance

Tính năng sản phẩm ổn định
Excellent Product Performance Stability

Khả năng gia công tốt
Good Machining Performance

Vật liệu cấp thực phẩm
Food-grade material

Ứng dụng chính
Major Product Applications

Thiết bị công nghiệp
Công nghiệp
Industrial equipment



Tháp giải nhiệt
cooling tower



Tháp giải nhiệt
cooling tower

Lĩnh vực ứng dụng

Application Industry

SMC polyester không no

Unsaturated Polyester SMC

Điện

Đặc tính sản phẩm
Product Features

Cơ tính tốt / nhẹ
Excellent Mechanical Properties and Lightweight Design

Chống lão hóa / nhiễm bẩn, cách điện,
Aging Resistance, Pollution Resistance

Chống cháy

Tính năng sản phẩm ổn định
Excellent Product Performance Stability

Tính chất điện tốt

Khả năng gia công tốt
Good Machining Performance

Ứng dụng chính

Hộp công tơ
Electric meter box



Tủ phân phối tổng hợp
Combined distribution box



Tủ phân phối tổng hợp
Fiber optic joint box

Năng lực nghiên cứu phát triển

Research and development capacity

Phân tích

Analysis

Đội ngũ phát triển và thiết kế của Huamei cung cấp giải pháp tích hợp từ thiết kế đến chế tạo, tối ưu hóa thiết kế xe thông qua phát triển đồng thời.

The company has the First class R & D group which can provide one stop service of solutions from design to production fulfilling the developing and optimizing synchronously.

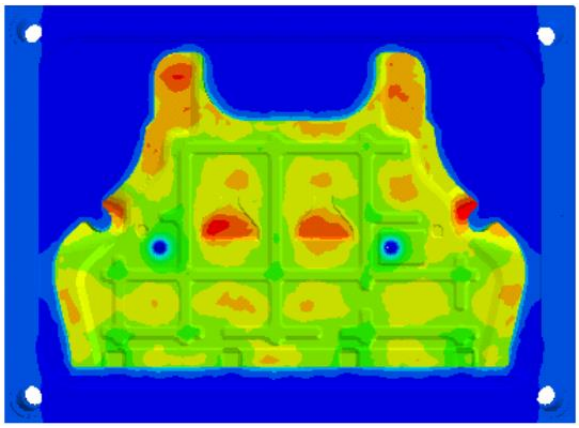

- Khuôn trên ban đầu Mô hình:
  Model: original top model
- Thời gian làm mát: 25s
  cooling timE: 25s
- Nhiệt độ nước làm mát: 25 。C
  cooling water temperature: 25 。 C
- Nhiệt độ bề mặt tối đa: 82.14 。C
  product surface maximum temperature: 82 . 14 。 C
- Nhiệt độ bề mặt trung bình: 62 。C
  product surface average temperature: 62 。 C

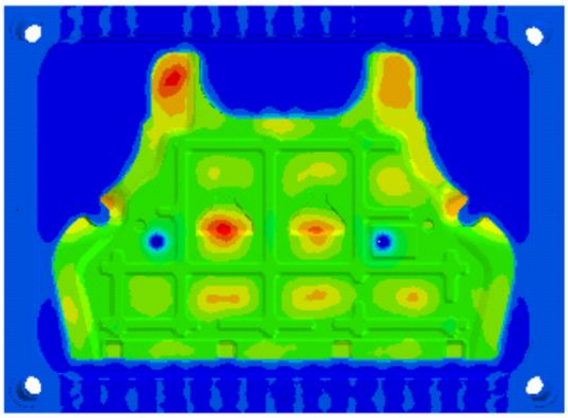

- Khuôn trên cải tiến Mô hình:
  Model: Improved top model
- Thời gian làm mát: 25s
  cooling time: 25s
- Nhiệt độ nước làm mát: 25 。C
  cooling water temperature: 25 。 C
- Nhiệt độ bề mặt tối đa: 75.48 。C
  product surface maximum temperature: 75 . 48 。 C
- Nhiệt độ bề mặt trung bình: 52.5 。C
  product surface average temperature: 52 . 5 。 C

Năng lực nghiên cứu phát triển

Research and development capacity

Thiết bị thử nghiệm

Experimental equipment

Máy thử vạn năng
Mechanical testing machine



Máy thử chống cháy
Fire retardant machine



Máy thử va đập con lắc
Pendulum impact testing machine



Máy đo độ trắng kỹ thuật số
Digital display whiteness meter



Máy đo lưu hóa không rôto
Moving die rheometer



Máy đo độ nhớt Brookfield
Viscometer



Máy đo thời gian gel nhựa
Resin gel time tester



Máy đo khối lượng riêng
Density meter



Tủ sấy nhiệt độ không đổi
Electronic constant temperature drying oven



Máy đo độ ẩm
Moisture meter



Xin cảm ơn

Doanh nghiệp tiên phong về công nghệ prepreg composite polyurethane

Industry Leader in Polyurethane Prepreg Solutions for Composite Materials in Automotive Parts